

**THÀNH PHẦN LOÀI THUỘC GIỐNG ONG KÝ SINH *XANTHOPIMPLA* DE
SAUSSURE, 1892 (HYMENOPTERA: ICHNEUMONIDAE: PIMPLINAE:
PIMPLINI) Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TỈNH NGHỆ AN**

PHẠM THỊ NHÌ, LÊ XUÂN HUỆ

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Xanthopimpla De Saussure, 1892 là giống ong có số lượng loài lớn nhất trong tộc Pimplini, phân họ Pimplinae, họ Ong cự Ichneumonidae. Hiện nay, trên thế giới đã ghi nhận được 223 loài thuộc giống này. Các loài thuộc giống ong *Xanthopimpla* là những loài nội ký sinh nhộng của các loài sâu hại thuộc bộ Cánh vẩy (Lepidoptera) nên chúng đóng một vai trò lớn trong việc kiểm soát số lượng sâu hại. Ở Việt Nam, cho đến nay, đã ghi nhận được 24 loài thuộc giống này [5, 7, 9]. Trong đó, loài *X. punctata* là loài phổ biến nhất ở nước ta với số lượng cá thể rất phong phú. Loài ong này đã được phát hiện là ký sinh nhộng của sâu cuốn lá nhỏ hại lúa *Cnaphalocrocis medinalis* Guenee, sâu cuốn lá đậu tương *Lamprosema indicata* Fabricius, sâu cuốn lá lớn hại lúa *Parnara guttata* Bremer et Grey và sâu xanh *Naranga aenescens* Moore [5, 9].

Trong các đợt điều tra thực địa vào các năm 2005 và 2006, chúng tôi đã ghi nhận bổ sung 4 loài và phân loài thuộc giống *Xanthopimpla* cho khu hệ ong cự của Việt Nam, nâng tổng số loài hiện biết của giống này lên 28 loài. Bài báo này đưa ra danh sách các loài thuộc giống *Xanthopimpla* ghi nhận được ở Vườn quốc gia Pù Mát, đồng thời mô tả 4 loài và phân loài bổ sung cho khu hệ ong cự của Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm

Vườn quốc gia (VQG) Pù Mát nằm ở sườn đông của dãy Trường Sơn, thuộc địa bàn hành

chính của 3 huyện: Tương Dương, Con Cuông và Anh Sơn của tỉnh Nghệ An. Địa hình dốc và chia cắt mạnh, với độ cao từ 100-1841 m so với mực nước biển. Chất lượng rừng ở đây còn khá tốt, mặc dù nhiều khu vực đã bị khai thác và chịu tác động mạnh mẽ của con người. Khí hậu của VQG Pù Mát đặc trưng bởi dạng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm và có sự dao động theo mùa. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C. Lượng mưa trung bình năm là 1791 mm. Mùa khô kéo dài từ tháng XI đến tháng IV; mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng X.

Diện tích của khu bảo vệ nghiêm ngặt của VQG Pù Mát là 86.840 ha, chủ yếu là dạng rừng thường xanh. Ngoài ra, còn có 68.540 ha rừng ở vùng đệm, bao gồm cả dạng rừng thường xanh trên núi đất và một phần rừng xanh trên núi đá vôi.

Có 9 tuyến điều tra đã được thiết lập ở các dạng sinh cảnh khác nhau trong VQG trong 5 đợt điều tra vào các năm 2005 và 2006, bao gồm: tuyến 1: Khe Kèm, xã Yên Khê, huyện Con Cuông; tuyến 2: Môn Sơn, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông; tuyến 3: Khe Bu, xã Châu Khê, huyện Con Cuông; tuyến 4: Khe Thơi, xã Tam Quang, huyện Tương Dương; tuyến 5: Khe Choang, xã Châu Khê, huyện Con Cuông; tuyến 6: Ban Quản lý VQG Pù Mát, huyện Con Cuông; tuyến 7: Cao Vều, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn; tuyến 8: Khe Mạt, xã Tam Quang, huyện Tương Dương; tuyến 9: Tam Đình, xã Tam Đình, huyện Tương Dương.

2. Phương pháp

- Điều tra theo tuyến, thu mẫu bằng vợt côn trùng.

Công trình được hỗ trợ về kinh phí của Chương trình Khoa học cơ bản.

- Tại phòng thí nghiệm, mẫu vật được lên tiêu bản, sấy khô và được bảo quản cẩn thận.

- Tên khoa học của các loài thuộc giống *Xanthopimpla* được xác định theo các tài liệu phân loại sau: Townes (1969) [6]; Townes and Chiu (1970) [7]; Townes và cs. (1961) [8] và một số tài liệu khác [2, 3, 4, 10].

- Các thuật ngữ trong mô tả được sử dụng theo Townes (1969); đây cũng là những thuật ngữ được sử dụng đối với các nhà chuyên môn nghiên cứu về phân loại họ ong Ichneumonidae. Đa số các thuật ngữ sử dụng trong bài báo đã được Việt hoá từ tên gốc La tinh để thuận tiện cho người đọc. Một số từ rất khó Việt hoá được để nguyên gốc. Trong bài báo này, một số thuật ngữ La tinh vẫn được sử dụng nguyên gốc gồm: Notaulus: một trong hai rãnh trên mảnh lưng ngực giữa, mỗi rãnh bắt nguồn từ mép trước của mảnh lưng ngực giữa và kéo dài về phía mép sau. Hai rãnh này chia phần trước của mảnh lưng ngực giữa thành 3 thùy: 1 thùy giữa và 2 thùy bên. Scutellum: bộ phận phía sau của mảnh lưng ngực giữa có hình tam giác.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài thuộc giống *Xanthopimpla* De Saussure, 1892 ở VQG Pù Mát

Chúng tôi đã thu được mẫu vật của 16 loài thuộc giống *Xanthopimpla*, chiếm 57,14% tổng số loài thuộc giống này ở Việt Nam. Ngoài ra, cũng đã thu được mẫu vật của 2 dạng loài khác thuộc giống này, nhưng chưa xác định được tên khoa học của chúng. Đáng chú ý, đã ghi nhận bổ sung 1 loài và 3 phân loài cho khu hệ ong cự của Việt Nam gồm: *Xanthopimpla calva calcis* Townes and Chiu, 1970; *X. tricapus impressa* Townes and Chiu, 1970; *X. trigonophatna trigemina* Krieger, 1914 và *X. varimaculata* Cameron, 1907 (bảng 1).

Loài *X. alternans* Krieger, 1914 được Quate ghi nhận lần đầu tiên tại Plây-cu (tỉnh Gia Lai) vào tháng V năm 1960; cũng vào năm đó, Yoshimoto tiếp tục ghi nhận loài này ở Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) vào tháng XII [7]. Hiện nay, chúng tôi đã thu được mẫu vật của loài này ở hai địa điểm mới là khu vực Trà Vệ (tỉnh Thừa Thiên - Huế) và Pù Mát (tỉnh Nghệ An).

Bảng 1

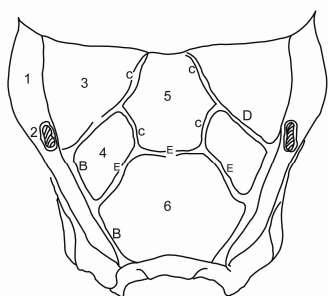
Danh sách các loài thuộc giống *Xanthopimpla* De Saussure, 1892 ở VQG Pù Mát

STT	Tên khoa học	Số lượng mẫu thu được tại các tuyến nghiên cứu								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	<i>Xanthopimpla alternans</i> Krieger, 1914	1								
2	<i>X. calva calcis</i> Townes and Chiu, 1970*							1		
3	<i>X. elegans</i> (Vollenhoven, 1879)	7						4		
4	<i>X. flavolineata</i> Cameron, 1907	2	2							
5	<i>X. honorata honorata</i> (Cameron 1899)	2		1						1
6	<i>X. minuta</i> Cameron, 1905								2	
7	<i>X. nana</i> Schulz, 1906			1						
8	<i>X. pedator</i> (Fabricius, 1775)			2	1					
9	<i>X. pleuralis</i> Cushman, 1925			1						
10	<i>X. punctata</i> (Fabricius, 1781)	16	5	5	1	2	1			
11	<i>X. reicherti</i> Krieger, 1914				1					
12	<i>X. regina</i> Morley, 1913									2
13	<i>X. stemmator</i> (Thunberg, 1822)	5								
14	<i>X. tricapus impressa</i> Townes and Chiu, 1970*	1								1
15	<i>X. trigonophatna trigemina</i> Townes and Chiu, 1970*	1								
16	<i>X. varimaculata</i> Cameron, 1907*	1						1		

Ghi chú: (*). loài bổ sung cho khu hệ ong của Việt Nam. Các tuyến nghiên cứu: 1. Khe Kềm; 2. Môn Sơn; 3. Khe Bu; 4. Khe Thơi; 5. Khe Choang; 6. BQL Vườn Quốc gia; 7. Cao Vều; 8. Khe Mát; 9. Tam Đình.

2. Mô tả 4 loài và phân loài thuộc giống *Xanthopimpla* được bổ sung cho khu hệ ong cự của Việt Nam

Đặc điểm hình thái để phân biệt giữa các loài mà chúng tôi sử dụng trong bài báo này là các chi tiết cấu tạo trên mặt lưng của đốt gian ngực-bụng (propodeum) (hình 1).



Hình 1. Đốt gian ngực-bụng của giống *Xanthopimpla* (theo Townes and Chiu, 1970)

Ghi chú: Gờ: B. gờ dọc bên; C. gờ dọc giữa; D. costula; E. gờ ngang đỉnh; Ô: 1. ô pleura; 2. lỗ thở; 3. ô bên thứ nhất; 4. ô bên thứ hai; 5. khoang lõm; 6. vùng cuống.

a. *Xanthopimpla calva* Townes and Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst. No. 14: 240-241

X. calva calcis Townes and Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst. No. 14: 241-242.

Typ: ♀, Surigao province, Philippines. C. F. Baker (Washington).

Đặc điểm nhận dạng: ♂: mặt có chiều dài xấp xỉ 1,14 lần chiều rộng. Góc trước-bụng của mảnh lưng ngực trước lớn hơn 120°. Notaulus dài bằng 1,67 lần mảnh gốc cánh. Scutellum lồi trung bình. Đốt gian ngực-bụng hoàn toàn không có gờ. Cánh trước dài 6,7 mm. Mặt cánh rộng, màu nâu đen. Gân nhánh của cánh sau ngắn, phần còn lại không rõ rệt. Đốt ống chân sau có 7 gai ở gân ngọn. Lông dài nhất của vuốt đốt bàn chân sau nở ngọn, có màu đen. Đốt bụng thứ nhất có chiều dài bằng 0,9 lần chiều rộng. Gờ dọc giữa trên mặt lưng của đốt bụng thứ nhất kéo dài tới gân ngọn đốt. Mặt lưng của các đốt bụng từ đốt thứ hai trở đi có nhiều chấm điểm nhỏ, mịn.

Cơ thể màu vàng, có một số đốm đen; ba mắt đơn tạo thành vùng tam giác có màu đen;

mảnh lưng ngực giữa có một đốm đen gần tròn (phần trên lõm xuống); 0,4 phía gốc mặt bụng của đốt chuyển thứ nhất của chân sau; đốt bàn thứ 4-5 của chân giữa và chân sau màu nâu. Mặt lưng của các đốt bụng có một đôi chấm đen ở hai bên (trừ mặt lưng của đốt bụng thứ hai).

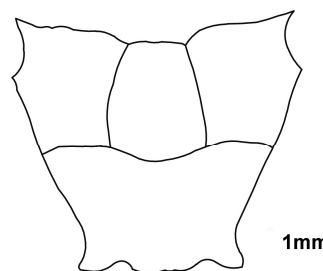
Loài này được phân thành 4 phân loài, dựa vào sự có mặt của đốm đen trên mặt lưng của đốt bụng 1, màu sắc của đốt ống giữa và sau. Mẫu vật thu được tại VQG Pù Mát thuộc phân loài *X. calva calcis*.

Phân bố trên thế giới: Ấn Độ, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin.

b. *Xanthopimpla tricapus* Townes and Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst., No. 14: 260

X. tricapus impressa Townes and Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst., No. 14: 260-261.

Typ: ♀, Toungoo, Karenni, 3,000 ft., Burma, Apr. 14, Micholitz (Berlin).



Hình 2. Mặt lưng của đốt gian ngực-bụng của *X. tricapus impressa* Townes and Chiu, 1970

Đặc điểm nhận dạng: ♀♂: mặt có chiều dài xấp xỉ 0,95 lần chiều rộng. Góc trước-bụng của mảnh lưng ngực trước khoảng 95°. Notaulus không rõ rệt. Phần trước của mảnh lưng ngực giữa phủ nhiều lông tơ. Scutellum rộng, tương đối phẳng, hoặc chỉ hơi lồi. Khoảng lõm trên đốt gian ngực-bụng có chiều dài xấp xỉ 1,15 lần chiều rộng. Phần bên của gờ ngang đỉnh không có nên vùng bên thứ hai của đốt gian ngực-bụng hoà lẫn với vùng cuống. Gờ sau của mảnh bụng ngực giữa gồ cao tạo thành một riềm hình tam giác ở vùng giữa, phía trên lõm vào như một khía chữ V. Cánh trước dài từ 10,4 tới 11,2 mm, mép ngoài màu nâu nhạt. Ô cánh nhỏ trên cánh trước gập gân ngược thứ 2 ở mép ngoài. Đốt ống chân giữa và sau có 1-2 gai trước ngọn. Lông dài nhất của cựa chân sau nở ngọn, màu đen. Đốt bụng thứ nhất có chiều dài bằng 1,4 lần

chiều rộng ở con đực và bằng 1,3 lần chiều rộng ở con cái. Mặt lưng các đốt bụng từ đốt thứ ba có nhiều chấm điểm to và rõ (hình 2).

Con cái có máng đẻ trứng màu đen, ngọn van dưới có răng cưa. Bao máng màu đen, chiều dài bao máng đẻ trứng xấp xỉ 0,94 lần chiều dài đốt ống sau.

Cơ thể màu vàng với một số đốm đen; râu đầu nâu đen (trừ mặt bụng đốt gốc râu và mặt bụng đốt cuống màu vàng); vùng tam giác mắt đen, kéo dài xuống tận vùng chấm màu đen; mặt lưng ngực giữa có một vết đen ở giữa, hai vết đen hai bên và một vết đen ở ngọn; ô bên thứ nhất của đốt gian ngực-bụng và mặt lưng các đốt bụng có một đốm đen lớn ở hai bên (trừ mặt lưng đốt bụng thứ sáu). Các đôi chân màu vàng, trừ 0,1 phần gốc đốt ống giữa, 0,125 phần gốc đốt ống sau, 0,33 phía gốc đốt bàn thứ nhất, toàn bộ đốt bàn thứ năm cho tới vuốt của cả ba đôi chân màu đen; đốt đùi sau có 2 vết đen to, kéo dài ở hai bên; mặt ngoài đốt ống của cả ba đôi chân có một vết đen dài ở gần giữa.

Hiện tại, trên thế giới, loài này có 2 phân loài: *X. tricapus impressa* và *X. tricapus tricapus*. Chúng được phân biệt dựa vào sự xuất hiện của notaulus ở phân loài này và không có ở phân loài kia. Ngoài ra còn có thể phân biệt chúng dựa vào sự xuất hiện hay không của một đôi chấm đen trên mặt lưng của đốt bụng thứ sáu. Mẫu vật thu tại VQG Pù Mát thuộc phân loài *X. tricapus impressa*.

Phân bố trên thế giới: Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan.

c. ***Xanthopimpla trigonophatna* Krieger, 1914.** Arch. f. Naturgesch. (A) 80(6): 30

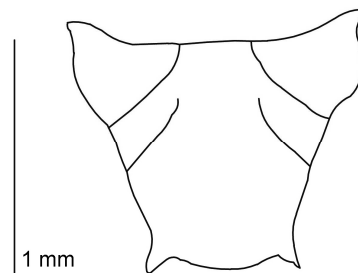
Typ: ♀, Philippines: Atimonan on Luzon (Berlin).

X. trigonophatna trigemina Townes and Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst. No. 14: 209 (hình 3).

Typ: ♀, Iligan, Lanao, Philippines, C. F. Baker (Washington).

Đặc điểm nhận dạng: ♂: mặt có chiều dài gấp 1,12 lần chiều rộng, có nhiều chấm nhỏ. Phần trước mặt lưng của đốt ngực giữa phủ ít lông tơ. Mảnh mai lông trung bình. Gờ ngang đỉnh và gờ dọc giữa trên đốt gian ngực-bụng không đầy đủ nên khoang lõm bị hòa lẫn với

vùng cuống. Cánh trước dài khoảng 7 mm. Ống chân sau có 2 gai trước ngọn. Lông dài nhất của vuốt đốt của bàn chân sau không mở rộng, có màu vàng nâu. Đốt bụng thứ nhất có chiều dài gấp 1,2 lần chiều rộng. Mặt lưng của các đốt bụng từ đốt thứ ba có nhiều chấm điểm sâu, rõ rệt.



Hình 3. Mặt lưng của đốt gian ngực-bụng của *X. trigonophatna trigemina* Townes and Chiu, 1970

Cơ thể màu vàng với một số điểm đen; vùng tam giác mắt đen màu đen; mảnh lưng ngực giữa có ba vết đen, vết ở giữa nhỏ hơn, gần tròn, lõm ở phía trên, hai vết hai bên kéo dài tới phần ngọn. Đốt gian ngực-bụng và mặt lưng của các đốt bụng từ thứ ba đến thứ bảy có một đôi chấm đen lớn. 0,4 phía gốc ở mặt dưới của đốt chuyển thứ nhất của chân sau màu nâu đen. 0,15 phần gốc đốt ống của chân sau, 0,25 phần gốc của đốt bàn thứ nhất và phần từ đốt bàn thứ 5 cho đến vuốt của bàn chân sau màu đen.

Hiện nay, trên thế giới, loài này được phân thành 2 phân loài: *X. trigonophatna trigemina* và *X. trigonophatna trigonophatna* dựa vào sự khác nhau giữa màu sắc của 0,15 phần gốc của đốt ống sau và sự xuất hiện hay không của đôi chấm đen trên mặt lưng của đốt bụng thứ tư. Mẫu vật thu tại VQG Pù Mát thuộc phân loài *X. trigonophatna trigemina*.

Phân bố trên thế giới: Phi-lip-pin.

d. ***Xanthopimpla varimaculata* Cameron, 1907.** Tijdschr. v. Ent. 50: 103

Typ: ♂, India: Sikkim (London).

Đặc điểm nhận dạng: ♀♂: mặt có chiều dài xấp xỉ 1,0 lần chiều rộng. Góc trước-bụng của mảnh lưng ngực trước khoảng 100°. Phần trước của mặt lưng ngực giữa phủ nhiều lông tơ. Notaulus có chiều dài xấp xỉ 0,88 lần chiều dài của mảnh gốc cánh. Scutellum lông trung bình, riềm hai bên cao. Gờ ngang đỉnh và gờ dọc giữa

trên đốt gian ngực bụng đều không đầy đủ nên khoang lõm không hoàn thiện. Cánh trước dài 9,7-11,9 mm. Mặt cánh màu đen, mép ngoài màu nâu tối. Đốt ống chân giữa và chân sau có 4 gai trước ngọn. Đốt bụng thứ nhất có chiều dài xấp xỉ 1,1 lần chiều rộng. Máng đẻ trứng và bao máng đẻ trứng màu đen. Chiều dài của bao máng bằng chiều dài đốt ống chân sau.

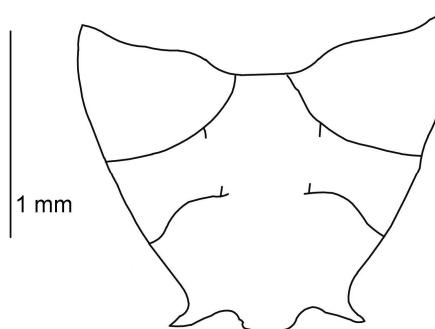
Cơ thể có màu vàng với một số điểm đen; râu đầu màu đen (trừ mặt bụng đốt gốc); vùng tam giác mắt đơn kéo dài xuống tận vùng cằm màu đen. Mảnh lưng ngực giữa có một dải đen lớn bao phủ xung quanh. 0,5 phần ngọn mảnh



Hình 4. *Xanthopimpla varimaculata* Cameron, 1907

gốc cánh màu đen. Đốt gian ngực bụng có 2 đốm đen lớn gần hình chữ nhật. Các đốt chân màu vàng, riêng mặt trước và sau của đốt chuyển thứ nhất bàn chân sau, 0,1 ngọn đốt đùi sau, 0,2 gốc đốt ống sau và đốt bàn chân thứ 5 của chân sau màu đen. Mặt lưng của đốt bụng 1 có một đốm đen tròn ở gần ngọn. Mặt lưng của đốt bụng thứ ba có một dải đen hình chữ V. Mặt lưng của các đốt bụng 4 và 6 có hai chấm đen nhỏ ở hai bên. Trên mặt lưng đốt bụng 5 và 7 là hai dải đen lớn (các hình 4-5).

Phân bố trên thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ.



Hình 5. Mặt lưng của đốt gian ngực-bụng của *Xanthopimpla varimaculata* Cameron, 1907

III. KẾT LUẬN

1. Đã ghi nhận được 16 loài thuộc giống ong ký sinh *Xanthopimpla* De Saussure, 1892 ở VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An.

2. Lần đầu tiên ghi nhận loài *Xanthopimpla alternans* Krieger, 1914 ở tỉnh Thừa Thiên-Huế và tỉnh Nghệ An, mở rộng vùng phân bố của loài này về phía Bắc Việt Nam.

3. Bổ sung 4 loài và phân loài cho khu hệ ong cự của Việt Nam bao gồm: *Xanthopimpla calva calcis* Townes and Chiu, 1970; *X. tricapus impressa* Townes and Chiu, 1970; *X. trigonophatna trigemina* Krieger, 1914 và *X. varimaculata* Cameron, 1907.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án Lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An, 2000: Pù

Mát, điều tra đa dạng sinh học của một khu bảo vệ ở Việt Nam. Nxb. Lao động - Xã hội.

2. **Gauld I. D.**, 1984: An introduction to the Ichneumonidae of Australia. British Museum (Natural History).
3. **Huang R. Z.** and **Wang S. F.**, 1996: Acta Entomologica Sinica, 39(2): 203 - 205.
4. **Kusigemati K.**, 1984: Memoirs of the Kagoshima University, Research Center for the South Pacific, 5(2): 126-150.
5. **Phạm Văn Lâm**, 1997: Danh lục các loài sâu hại lúa và thiên địch của chúng ở Việt Nam: 61-62. Nxb. Nông nghiệp.
6. **Townes H.**, 1969: Memoirs of the American Entomological Institute, 11: 300 pp.
7. **Townes H.** and **Chiu S. C.**, 1970: Memoirs of the American Entomological Institute, 14: 372 pp.

8. Townes H., Townes M. and Gupta V. K., 1961: A catalogue and reclassification of the Indo-Australian Ichneumonidae. The American Entomological Institute, 522 pp.
9. Viện Bảo vệ thực vật, 1976: Kết quả điều tra côn trùng 1967-1968: 388-389. Nxb. Nông thôn.
10. Wang S. F., 1987: Acta Entomologica Sinica, 30(3): 327-334.

SPECIES COMPOSITION OF THE GENUS *XANTHOPIMPLA* DE SAUSSURE, 1892 (HYMENOPTERA: ICHNEUMONIDAE, PIMPLINAE, PIMPLINI) IN THE PUMAT NATIONAL PARK, NGHEAN PROVINCE

PHAM THI NHI, LE XUAN HUE

SUMMARY

Five surveys on insects were conducted in the Pumat national park, Nghean province, Vietnam, during the years 2005 and 2006. Specimens of the genus *Xanthopimpla* De Saussure, 1892 were collected in nine transects setting up in different habitats of the park.

16 species belonging to this genus were recorded in the Pumat national park (occupied 57.14% of the total species number of this genus in Vietnam). Of which, 4 species and subspecies were new records for the Ichneumonidae fauna of Vietnam, including *Xanthopimpla calva calcis* Townes and Chiu, 1970; *X. tricapus impressa* Townes and Chiu, 1970; *X. trigonophatna trigemina* Krieger, 1914, and *X. varimaculata* Cameron, 1907. Our study also extended the distribution of the species *X. alternans* Krieger, 1914 northwards to the Thuathien-Hue and Nghean provinces. In Vietnam, this species previously was recorded from Gialai and Khanhhoa provinces.

Ngày nhận bài: 5-10-2006